

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/DS-PT

Ngày: 02/4/2021

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản
(quyền sử dụng đất và giấy chứng
nhận QSD đất)*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Bà Hà Thị Thanh Nữ - Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Đại - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Phùng Đức Nam – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2020 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản (quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận QSD đất)*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M1, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 226/2020/QĐ-PT ngày 02/10/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 370/2020/QĐ-PT ngày 27/10/2020, Thông báo số 68/TB-TA ngày 24/02/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2021/QĐ-PT ngày 15/3/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình P, Sinh năm: 1934 và bà Dương Thị M, Sinh năm: 1932.

Cùng địa chỉ: tổ 4, ấp 6, xã N, huyện M1, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn D, Sinh năm: 1960.

Địa chỉ: tổ 3, ấp 11, xã S, huyện T4, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, Sinh năm: 1973 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 4, ấp 6, xã N, huyện M1, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Văn T1, Sinh năm: 1957. (có mặt).

Địa chỉ: tổ 4, ấp 6, xã N, huyện M1, tỉnh Đồng Nai.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Tăng Thị L, Sinh năm: 1973 (có mặt).

- Chị Nguyễn Hoài T2, Sinh năm: 1995 (vắng mặt)
- Anh Nguyễn Duy T3, Sinh năm: 1998 (vắng mặt)
- Ông Dương Văn N1, Sinh năm: 1950 và bà Trương Thị N2, Sinh năm: 1958 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Ngọc Đ, Sinh năm: 1971 và bà Lê Thị Mỹ D1, Sinh năm: 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 4, ấp 6, xã N, huyện M1, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị L, chị Nguyễn Hoài T2, anh Nguyễn Duy T3: ông Nguyễn Văn T1, Sinh năm: 1957. (có mặt).

Địa chỉ: tổ 4, ấp 6, xã N, huyện M1, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung Bản án sơ thẩm:

* Theo đơn khởi kiện của ông P, bà M, các bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông P, bà M là cha mẹ ruột của ông và ông T. Ông P, bà M từ Hà Nam vào N lập nghiệp vào năm 1986, có mua được khoảng 8.000m² đất. Đến năm 1988 thì ông bà về quê nhà dẫn ông T vào N sinh sống. Ông T có đi làm thuê cho gia đình ông Mai Quốc V, ông Lê Văn S1 để phụ giúp gia đình. Sau đó ông bà mua được thêm 8.000m² đất nữa. Năm 1994 ông P, bà M về quê chữa bệnh nên đã để ông T đứng tên chủ hộ trong sổ hộ khẩu và tạm thời ông T trông coi đất cho bố mẹ. Ông P, bà M vẫn đi đi về về giữa Hà Nam và Đồng Nai. Khi có chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P đã đi kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K568xxx ngày 14/8/1997 gồm các thửa đất số 566, 571, 572 thuộc tờ bản đồ 11, N. Đây là tài sản chung của ông P, bà M. Đến năm 1999, do tuổi cao nên ông P, bà M về quê ở Hà Nam và có cắt khoảng 2.000m² đất cho ông D canh tác, cắt cho một người em khác của ông D 2.000m² đất cũng để canh tác. Do ông T có công sức thờ cúng ông Nguyễn Văn V (người con khác của ông P, bà M) nên ông P, bà M cắt khoảng 3.000m² đất cho ông T canh tác. Tất cả các diện tích đất này đều thuộc thửa đất số 572, tờ bản đồ 11, N. Việc ông P, bà M giao đất cho ông T canh tác là để ông T quản lý giúp đất cho ông P, bà M chứ không cho luôn. Qua đo đạc thực tế phần đất ông T đang canh tác có diện tích 3.331,9m² và hiện nay là thửa 48, tờ bản đồ 49, N. Trên đất ông T đã tạo dựng được 118,14m hàng rào lưới B40, 76 cây măng cụt, 01 chuồng gà diện tích 44m², 07 cây chôm chôm, 09 cây ổi. Ngoài ra còn có một số cây tạp và hệ thống tưới ngầm trên đất, tuy nhiên do cây tạp không đáng giá trị và hệ thống tưới ngầm có thể tháo dời, di chuyển được nên không yêu cầu định giá. Phía nguyên đơn xác định chỉ có ông T canh tác đất chứ vợ ông T (bà Tăng Thị L) và 02 con (chị Nguyễn Hoài T2 và anh Nguyễn Duy T3) không có canh tác, sử dụng phần đất này.

Các thửa đất còn lại ông P, bà M chuyển nhượng cho người khác nên vào năm 2017 ông P bà M cho họ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách

thừa sang tên. Do ông P bà M ở ngoài Hà Nam nên người này đã đưa trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P cho ông T giữ. Năm 2018 ông P, bà M vào N, yêu cầu ông T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà để ông bà làm thủ tục tách thửa sang tên cho mỗi người con là 2.000m² đất nhưng ông T không đồng ý, ông T yêu cầu ông P - bà M tách thửa, sang tên cho vợ chồng ông với diện tích 3.000m² đất thì mới chịu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mới phát sinh tranh chấp. Nay ông P, bà M yêu cầu ông T phải trả 3.331,9m² thuộc một phần thửa 572, tờ bản đồ 11, N (nay là thửa 48, tờ bản đồ 49, N) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K568xxx ngày 14/8/1997 cho ông P, bà M.

Tại phiên tòa, ông D yêu cầu ông T phải di dời tất cả cây trồng và các công trình có trên đất đi nơi khác để trả lại đất trống cho ông P, bà M.

* Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn T, các bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Về nguồn gốc đất đang có tranh chấp giữa đôi bên là do ông P, bà M tạo dựng là đúng, tuy nhiên chưa trả hết tiền cho chủ cũ mà còn nợ lại một ít. Năm 1988 ông P, bà M về quê dẫn ông T từ Hà Nam vào N lập nghiệp. Lúc đó ông T đang nuôi 01 bầy vịt. Ông P bà M đã bán bầy vịt lấy tiền và bù vào tiền huê lợi thu trên đất để trả bớt nợ cho chủ cũ. Khi vào N thì ông T đi làm thuê cho ông Lê Văn Sáu, ông Mai Quốc Việt để lấy tiền công chi phí sinh hoạt, đầu tư vào đất mà ông P, bà M đã mua. Lúc gia đình trồng tía, thu hoạch ông T đều thu xếp về cùng ông Phó, bà M thu hoạch nông sản. Sự việc kéo dài từ năm 1988 cho đến năm 1994, sau đó ông P, bà M về Hà Nam sinh sống, để một mình ông T trông coi và canh tác đất, đến cuối năm ông P hoặc bà M mới vào lấy tiền thu nông sản đem về quê. Năm 1997 ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1999, ông P, bà M vào lại N và có tiến hành chia đất cho các con. Thửa đất số 572, tờ bản đồ 11, N được ông P chia cho 3 người con gồm: ông D 2 sào, bà Tâm 2 sào, ông T 3 sào. Vì vậy ông T cùng vợ con mới tiến hành tạo dựng tài sản trên đất. Việc ông P, bà M chia đất cho ông T tuy không lập giấy tờ nhưng có ông Mai Quốc V, ông Lê Văn D2, ông Dương Văn N1, ông Nguyễn Văn T1 biết. Diện tích đất qua đo đạc thực tế, số lượng tài sản có trên đất và giá trị tài sản mà ông T và vợ con tạo dựng trên đất đúng như phía nguyên đơn trình bày. Trên đất còn có một số cây tạp trồng ven hàng ranh nhưng không đáng giá nên phía bị đơn không yêu cầu đếm số lượng cũng như xác định giá trị; ngoài ra ông T và gia đình còn lắp đặt một hệ thống ống tưới ngầm chôn dưới đất, có thể tháo dỡ di dời được, không phải dạng cố định nên cũng không yêu cầu xác định giá trị. Ông T đang giữ giấy chứng nhận QSD đất của ông P là đúng.

Ông T có công sức trong việc trả tiền nợ mua 03 thửa đất số 566, 571, 572 thuộc tờ bản đồ 11, N mà ông P đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất. Ông T đã đóng góp công sức tạo dựng, quản lý, phát triển khối tài sản trên nên mới được ông P, bà M chia cho phần đất đang có tranh chấp. Ông T cùng bà L, chị T2, anh T3 canh tác, tạo dựng tài sản trên đất từ năm 1999 đến nay nên đây là tài sản của ông T và các thành viên trong gia đình, vì vậy không chấp nhận trả lại đất cho ông P, bà M. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông P đang đứng tên, khi

nào hoàn tất thủ tục sang tên phần đất đang có tranh chấp cho ông T xong thì ông T mới đồng ý trả lại cho ông P, bà M.

Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết bất cứ yêu cầu gì mà chỉ đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện việc đòi lại đất của nguyên đơn vì đã chia cho ông T từ năm 1999, quyền sử dụng đã thuộc về ông T nên không được quyền đòi lại.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị L, chị Nguyễn Hoài T2, ông Nguyễn Duy T3 do ông Đỗ Đức C làm đại diện theo ủy quyền thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn T.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Dương Văn N1, bà Trương Thị N2, ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị Mỹ D1 trình bày: các ông bà có đất giáp ranh với đất đang có tranh chấp giữa ông P – bà M và ông T. Qua sơ đồ thể hiện đất đang có tranh chấp lấn ranh đất với các ông bà nhưng đây là sai sót về số liệu chứ giữa các bên có hàng ranh rõ ràng, không ai có tranh chấp cả. Đề nghị Tòa án căn cứ diện tích đất thực tế đo đạc để giải quyết cho các bên.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; Áp dụng điều 106, 158, 161, 166, 190, 459 Bộ luật Dân sự; Áp dụng điều 97, 167 Luật đất đai năm 2013; Áp dụng Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình P, bà Dương Thị M.

1. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Tăng Thị L, chị Nguyễn Hoài T2, anh Nguyễn Duy T3 phải giao trả cho ông Nguyễn Đình P, bà Dương Thị M diện tích 3.331,9m² đất thuộc một phần thửa 572 thuộc tờ bản đồ 11, N (nay là thửa 48, tờ bản đồ 49, N), cùng toàn bộ các tài sản, vật kiến trúc gắn liền trên đất như: 118,14m hàng rào lưới B40, 76 cây măng cụt, 01 chuồng gà diện tích 44m², 07 cây chôm chôm, 09 cây ổi.

2. Buộc ông T có trách nhiệm trả lại cho ông P, bà M 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K568xxx do UBND huyện Long Khánh (cũ) cấp ngày 14/8/1997 cho ông P.

3. Dành quyền khởi kiện cho ông T, bà L, chị T2, anh T3 về phần tài sản tạo dựng trên đất, công sức quản lý, tôn tạo đất, làm tăng giá trị của diện tích đất 3.331,9m² thuộc một phần thửa 572 thuộc tờ bản đồ 11, N (nay là thửa 48, tờ bản đồ 49, N).

4. Ông T, bà L, chị T2, anh T3 có trách nhiệm tự tháo dỡ hệ thống ống tưới ngầm để trả lại đất cho ông P, bà M.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 24/5/2020 ông T có đơn kháng cáo, ngày 26/5/2020 bà Tăng Thị L, chị Nguyễn Hoài T2, anh Nguyễn Duy T3 có đơn kháng cáo, tất cả đều đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo nộp trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

Căn cứ đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và các tài liệu trong hồ sơ nhận thấy:

Quá trình thụ lý, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về việc xác định thiếu quan hệ pháp luật có tranh chấp, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót tư cách tham gia tố tụng và tuyên xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

Về quan hệ pháp luật: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là chưa đầy đủ. Hồ sơ thể hiện nguyên đơn còn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải di dời tài sản là hàng rào, chuồng trại và các cây trồng trên đất.

Về thu thập chứng cứ: theo lời khai của bị đơn thì phần diện tích tranh chấp là 3331,9m² thuộc một phần thửa 572 thuộc tờ bản đồ 11, N (nay là thửa 48, tờ bản đồ 49, N) nằm trong tổng diện tích 16.750 m². Đất này được cấp cho ông Nguyễn Đình P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế đất được cấp cho hộ gia đình gồm 6 thành viên trong gia đình. Như vậy để có cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện cần thiết phải thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông P. Đây cũng là căn cứ pháp lý để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về việc này cấp sơ thẩm chưa thực hiện.

Bỏ sót tư cách tham gia tố tụng:

+ Căn cứ sơ đồ chồng ghép bản đồ địa chính thì phần đất tranh chấp có diện tích 331,9 m² thuộc một phần thửa 48, tờ bản đồ 49 có lấn sang các thửa đất của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Lê Thị Mỹ D1; lấn sang thửa của ông Đặng P1; lấn sang thửa của ông Nguyễn Văn T. Quá trình làm việc đã có lời khai của các đương sự nhưng khi tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử không đưa ông Đặng P1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (BL 213).

+ Bà Nguyễn Thị T4 (chị gái ông T) có bản tự khai (BL 211) thể hiện bà T3 có canh tác trên thửa 572, tờ bản đồ 11, trong đó có 2000 m² là đất của ông P (cha bà T4) cho canh tác. Hồ sơ thể hiện hộ khẩu gia đình ông T đứng tên chủ hộ có bà T4. Tòa cấp sơ thẩm không đưa bà Tâm tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Như vậy, Tòa án đã bỏ sót tư cách tham gia tố tụng của ông Đặng P1 và bà Nguyễn Thị T4 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung thì ông P, bà M yêu cầu ông T phải di dời tất cả cây trồng và các công trình có trên đất đi nơi khác để trả lại đất trống. Ông bà còn yêu cầu buộc ông T phải trả ông số tiền 69.951.000 đồng chi phí cải tạo lại đất. Ông P cho rằng ông T tự ý trồng cây nên ông yêu cầu ông T phải tự di dời, cũng không nhận số cây trồng trên. Về nội D1 này, Tòa án sơ thẩm xác định nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ nên buộc bị đơn phải trả lại cho ông P, bà M diện tích đất 3331, 9m² đất thuộc một phần thửa 572 thuộc tờ bản đồ 11, N (nay là thửa 48, tờ bản đồ 49, N), cùng toàn bộ các tài sản, vật kiến trúc gắn liền trên đất như: 118,14m hàng rào lưới B40, 76 cây măng cụt, 01 chuồng gà diện tích 44m², 07 cây chôm chôm, 09 cây ổi.

Mặc dù, bị đơn không yêu cầu thanh toán lại giá trị tài sản trên đất nhưng khi xem xét giao trả quyền sử dụng đất phải xem xét đến tài sản gắn liền với đất cũng như thanh toán giá trị bồi thường cho đương sự. Việc Tòa án sơ thẩm tuyên xử như trên làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, giải quyết vụ án không triệt để, khó đảm bảo cho thi hành án về sau.

Do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, về nội dung kháng cáo và kháng nghị sẽ được xem xét giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T, bà L, chị T2, anh T3 làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Qua lời trình bày của các bên đương sự xét thấy cả hai bên nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ông T có đi làm thuê đưa tiền về cho ông P bà M mua đất. Ông T cho rằng diện tích 3000m² đất đang tranh chấp trên là phần ông T được hưởng từ công sức đóng góp tiền vào mua đất và công sức gây dựng tôn tạo nên trong diện tích 16.000m² đất mà Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K568xxx ngày 14/8/1997 gồm các thửa đất số 566, 571, 572 thuộc tờ bản đồ 1, N cho ông P nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ đất này là tài sản chung của ông P và ông T hay của riêng ông P; ông T có công sức, tiền của gì đóng góp trong việc mua đất, cải tạo đất không và nếu có thì chiếm tỉ lệ như thế nào đối với diện tích đất mua.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất và di dời tài sản gắn liền trên đất. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại đất nhưng không xem xét đến tài sản gắn liền với đất cũng như thanh toán giá trị bồi thường các tài sản của bị đơn gắn liền trên đất là việc giải quyết vụ án chưa toàn diện dẫn đến việc không thi hành án được.

Bản vẽ hiện trạng sơ đồ thửa đất thể hiện có sự lấn ranh đối với các thửa đất xung quanh nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành đo đạc, chồng ghép bản đồ thửa đất để xác định ranh đất thực tế sử dụng so với ranh đất thể hiện trên bản đồ địa chính, từ đó xem xét đến quyền và nghĩa vụ của những người sử dụng đất xung quanh.

Cấp sơ thẩm cho rằng thửa đất đang tranh chấp có bị lấn ranh từ đất của ông Đặng P1 nhưng không đưa ông P1 là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, thu thập Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P1 hay xác minh làm rõ ông P1 có lấn ranh hay không và lấn như thế nào mà chỉ căn cứ vào lời khai của các đương sự là không chính xác.

Do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót tư cách tham gia tố tụng nên cần phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

[3] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát: phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T, bà Tăng Thị L, chị Nguyễn Hoài T2, anh Nguyễn Duy T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên hoàn trả cho ông T, bà L, chị T2, anh T3 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu số 1891 ngày 26/5/2020, 1911-1912-1913 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M1, tỉnh Đồng Nai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND H;
- VKSND T. Đồng Nai;
- THADS H;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Thái Thị Thanh Bình